CTCP Cán thép Thái Trung (UPCOM: TTS)

Kim loại công nghiệp

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **29/12/2023**	**9,200 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	15.0%	**15.0%**	**15.0%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**3.31 (A3)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**-1.78 (Ca)** Nguy hiểm

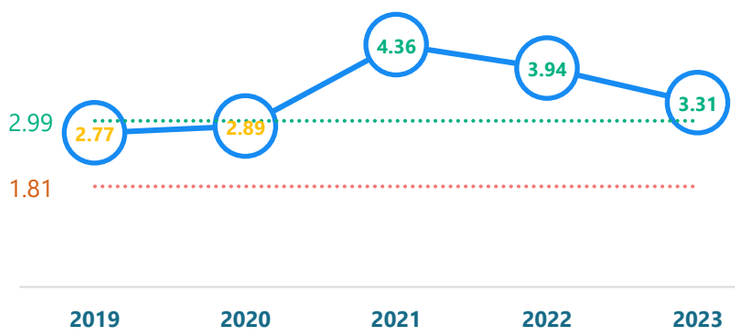
DT thuần — *2023*: **4,172** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 1,299 ▼ 23.8%

LN sau thuế — *2023*: **2.95** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 0.23 ▲ 8.5%

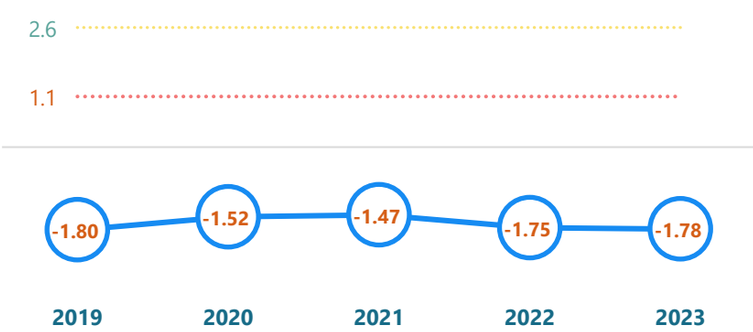
ROE — 2023: **1.0%**; +/- YoY ▲ 0.1%

ROA — 2023: **0.2%**

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TTS** năm **2023** đạt **3.31**, **thấp hơn** so với năm 2022 (3.94). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

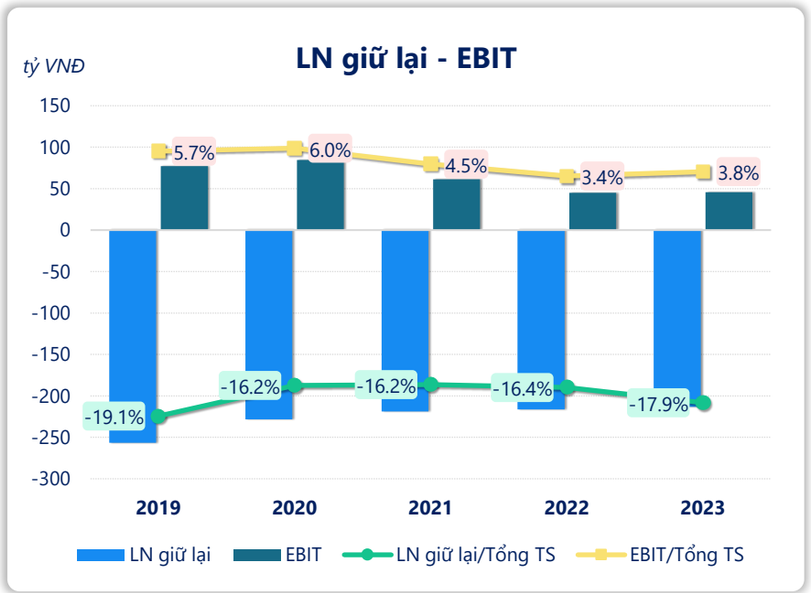
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TTS** năm **2023** đạt **-1.78**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Năm **2023**, **TTS** ghi nhận doanh thu thuần **4,172** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2.95** tỷ đồng, lần lượt **giảm 23.8%** và **tăng 8.45%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

CTCP Cán thép Thái Trung (UPCOM: TTS)

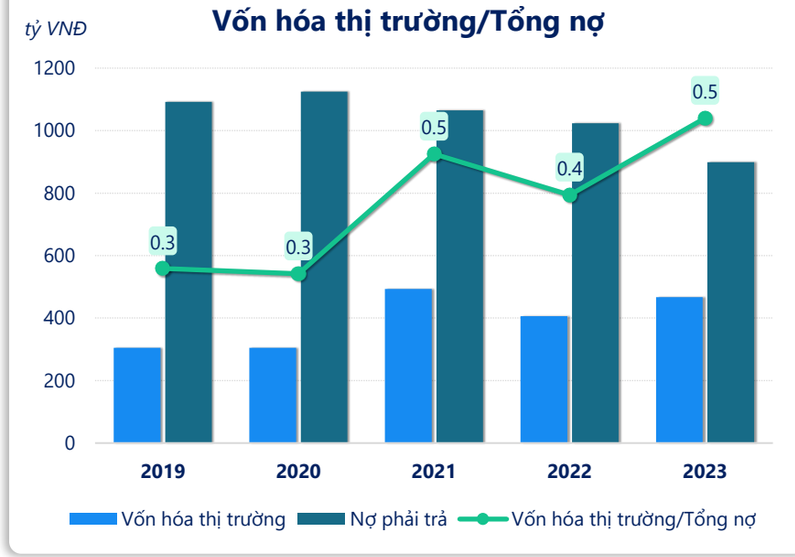


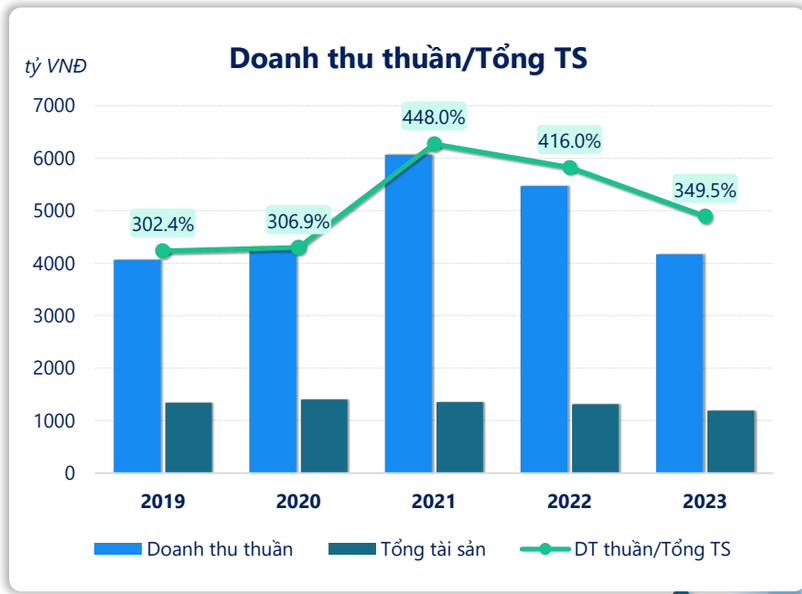


Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.52 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,193**	**1,315**	**-9.3%**
Tài sản ngắn hạn	452	522	-13.3%
Tiền và tương đương tiền	6.64	4.43	49.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	358	479	-25.3%
Hàng tồn kho	86.1	37.5	130%
Tài sản ngắn hạn khác	1.99	1.31	51.8%
Tài sản dài hạn	**741**	**793**	**-6.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	717	766	-6.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**23.9**	**27.8**	**-14.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	899	1,023	-12.2%
Nợ ngắn hạn	**817**	**895**	**-8.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	323	310	4.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	476	570	-16.4%
Nợ dài hạn	82.2	128	-35.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	82.2	128	-35.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**295**	**292**	**1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**295**	**292**	**1.0%**
Vốn điều lệ	508	508	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**4,062**	**4,312**	**6,067**	**5,471**	**4,172**
Giá vốn hàng bán	3,977	4,220	5,992	5,411	4,112
Lợi nhuận gộp	**84.4**	**92.1**	**75.2**	**60.5**	**59.4**
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.01	0.01	0.00
Chi phí TC	63.9	56.2	47.5	39.3	39.5
Chi phí lãi vay	**62.4**	**56.0**	**47.4**	**39.2**	**39.3**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.30	0.25	0.17	0.27	0.18
Chi phí QLDN	11.1	12.1	13.7	13.1	11.0
LN thuần từ HĐKD	**9.03**	**23.6**	**13.8**	**7.78**	**8.78**
Lợi nhuận khác	5.72	4.96	0.10	-2.15	-2.48
LN trước thuế	**14.8**	**28.5**	**13.9**	**5.63**	**6.30**
Lợi nhuận sau thuế	**14.8**	**28.5**	**8.91**	**2.72**	**2.95**
LNST của CĐ cty mẹ	**14.8**	**28.5**	**8.91**	**2.72**	**2.95**

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	53.7	30.7	91.9	60.0	34.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.21	-2.95	-0.31	-0.25	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-55.4	-26.0	-90.1	-58.9	-32.7
Tiền đầu kỳ	2.14	0.22	2.04	3.60	4.43
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.92**	**1.82**	**1.56**	**0.84**	**2.20**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.22	2.04	3.60	4.43	6.64